TÒA ÁN NH ÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 232/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 28-9-2018
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hoàng

2. Bà Trương Thị Kim Tiến

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hữu Quốc – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 929/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2018 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 280/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện Đ H, tỉnh L.

- *Bị đơn*: Ông Ngô Văn Q, sinh năm 1967 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện Đ H, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/8/2018, biên bản hòa giải ngày 12/9/2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị Thanh T trình bày tóm tắt như sau:

Bà và ông Ngô Văn Q cưới nhau vào năm 1992, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2010 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Hai bên đã không còn sống chung từ năm 2010 đến nay, tình cảm vợ chồng đã không còn. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Q.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà T xác định bà và ông Q có 02 con chung tên Ngô Trọng N, sinh ngày 12/11/1992 và Ngô Hoàng H, sinh ngày 13/5/2005. Khi ly hôn, bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi cháu H. Đối với cháu N, đã trưởng thành, không bị mất năng lực hành vi dân sự, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi cháu N, vấn đề cấp dưỡng đối với cháu N.

Về tài sản chung: Bà T xác định bà và ông Q có tài sản chung, nhưng để các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định bà và ông Q không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Ngô Văn Q trình bày tại bản tự khai ngày 12/9/2018, biên bản hòa giải ngày 12/9/2018, được tóm tắt như sau: Ông thống nhất với ý kiến của bà T về thời gian cưới nhau, đến nay không có đăng ký kết hôn. Nay bà T xin ly hôn, ông đề nghị Tòa án không công nhận hai bên là vợ chồng.

Về con chung: Ông Q xác định ông và bà T có 02 con chung tên Ngô Trọng N, sinh ngày 12/11/1992 và Ngô Hoàng H, sinh ngày 13/5/2005. Khi ly hôn, ông đồng ý để cho bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu H. Đối với cháu N đã trưởng thành, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi cháu N, vấn đề cấp dưỡng đối với cháu N.

Về tài sản chung: Ông Q xác định ông và bà T có tài sản chung, nhưng để các bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Q xác định ông và bà T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 23/8/2018, cháu Ngô Hoàng H nêu ý kiến muốn được sống chung với mẹ trong trường hợp cha mẹ ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, do bà T và ông Q không có đăng ký kết hôn nên Tòa án không tiến hành hòa giải về quan hệ hôn nhân. Sau khi hòa giải các nội dung liên quan đến con chung, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung, vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của pháp luật. Bị đơn Ngô Văn Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân của bà T và ông Q: Cả hai đương sự cùng xác định hai bên cưới nhau vào năm 1992, đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Theo xác nhận số 98 ngày 09/4/2018 của Ủy ban nhân dân xã M thể hiện bà T và ông Q chung sống với nhau từ năm 1992 đến năm 2010 nhưng không có đang ký kết hôn, hiện tại các bên cũng chưa đăng ký kết hôn với ai. Căn cứ quy định tại Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13 thì bà T và ông Q không được công nhận là vợ chồng.

[2.2] Về quyền nuôi con chung: Bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Ngô Hoàng H, sinh ngày 13/5/2005 và được ông Q đồng ý. Sự thỏa thuận này của bà T và ông Q cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu H, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đối với cháu Ngô Trọng N, sinh ngày 12/11/1992 đã trưởng thành, bà T và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền nuôi cháu N, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết vấn đề tài sản chung, nợ chung của các bên trong vụ án này.

[2.5] Trường hợp sau này các đương sự có tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con, về chia tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn. Bị đơn Ngô Văn Q không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 483 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13; Các Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 và Điều 119 Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13; Điều 6, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Ngô Văn Q là vợ chồng.

2. Về quyền nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị Thanh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Ngô Hoàng H, sinh ngày 13/5/2005.

3. Ông Q có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông Q lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Q theo quy định của pháp luật. Bà T cùng các thành viên gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con của ông Q.

4. Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của cháu H thì bà T, ông Q, người thân thích của cháu H, Cơ quan quản lý Nhà nước về gia đình, Cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ đều có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn. Chuyển 300.000đ tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0003084 ngày 16/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa sang thi hành án phí, nên bà T không phải nộp tiếp. Ông Q không phải chịu án phí.

6. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn Khánh

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Long An;
-VKSND huyện Đức Hòa;
-Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
-Đương sự;
-Lưu HS, án văn.